

VINAPPRO



ISO 9001:2000

ĐỘNG CƠ DIESEL

(Theo thiết kế **YANMAR**)

5 ~ 30 HP

Industrial Diesel

(Yanmar Design)

5 ~ 30 HP

NGUỒN ĐỘNG LỰC GỌN NHẸ VÀ MẠNH MẼ

COMPACT POWER UNITS

**MẠNH MẼ
BỀN BỈ
HIỆU QUẢ**

**POWERFUL
DURABLE
EFFICIENT**



DÙNG CHO:
(Used for)

MÁY CÀY

BƠM NƯỚC

MÁY PHÁT ĐIỆN

MÁY CÔNG TÁC

GHE THUYỀN

MÁY CÔNG NGHIỆP

Power Tiller

Water Pump

Generator

Processing Machinery

River / Sea Boat

Industrial Machinery



CÔNG TY CHẾ TẠO ĐỘNG CƠ

Khu Công Nghiệp Biên Hòa 1 - Tỉnh Đồng Nai

VINAPPRO

Biên Hòa Industrial Zone 1 - Dong Nai Province

Tel: 84-61-836155; 931330; 836163. Fax: 84-61-836418. Email: vinapro@hcm.vnn.vn - Website: www.vinapro.com.vn

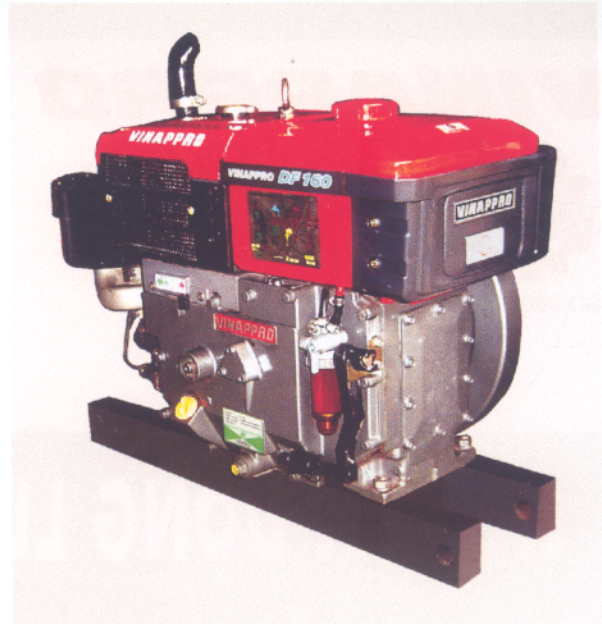
DF

SERIES

5.0 ~ 30.0 HP
(3.7 ~ 22.4) KW

- **LOẠI 4 THÌ, 1 XYLANH NẰM NGANG**
LÀM MÁT BẰNG NƯỚC
WATER-COOLED, HORIZONTAL
SINGLE CYLINDER, 4 STROKE
- **LÀM MÁT BẰNG KẾT NƯỚC HOẶC THÙNG NƯỚC**
WATER-COOLING BY RADIATOR OR HOPPER
- **PHUN TRỰC TIẾP**
DIRECT-INJECTION

	5	10	15	20	25	30HP
	DF60 DF60L					
		DF90 DF90L				
			DF120 DF120L			
				DF160 DF160L		
						DF300H



ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT - SPECIFICATION

Kiểu	Model	Unit	DF60 (L)(E)	DF90 (L)(E)	DF120 (L)(E)	DF160(L)(E)	DF300H(E)
Số xylanh	Number of cylinder		1				
Đường kính x hành trình	Bore x stroke	mm	75 x 80	85 x 87	92 x 96	102 x 105	125 x 120
Dung tích buồng đốt	Displacement	ℓ	0.353	0.493	0.638	0.857	1.472
Công suất liên tục	Cont. Out put	HP(KW)/rpm	5.0(3.7)/2400	8.5(6.3)/2400	10.5(7.7)/2400	14.0(10.3)/2400	26.0(19.4)/2200
Công suất tối đa	Rated. Out put	HP(KW)/rpm	6.0(4.4)/2400	9.5(7.0)/2400	12.0(8.8)/2400	16.0(11.8)/2400	30.0(22.4)/2400
Hệ thống làm mát	Cooling system		Radiator				
Trọng lượng khô	Dry weight	Kg	67.5(69.0)(74.0)	88.0(89.0)(94.5)	101.0(102.0)(108.0)	140.0(148.0)	260.0(269.0)

L: Loại gắn đèn; L: Headlight Type

E: Loại khởi động bằng điện ; E: Electric Start Type

DS

SERIES

4.0 ~ 23.0 HP
(2.94 ~ 16.9) KW

- **LOẠI 4 THÌ, 1 XYLANH NẰM NGANG**
LÀM MÁT BẰNG NƯỚC
WATER-COOLED, HORIZONTAL
SINGLE CYLINDER, 4 STROKE
- **LÀM MÁT BẰNG KẾT NƯỚC HOẶC THÙNG NƯỚC**
WATER-COOLING BY CONDENSER (RADIATOR)OR HOPPER

	5	10	15	20	25HP
	DS50 DS50C				
		DS60 DS60C			
			DS80 DS80C		
				DS105 DS105C	
					DS130 DS130C
				DS155 DS155C	
					DS180 DS180C
					DS230 DS230C



ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT - SPECIFICATION

Kiểu	Model	Unit	DS50 / DS50C (E)	DS60 / DS60C (E)	DS80 / DS80C (E)	DS105 / DS105C (E)	DS130 / DS130C (E)	DS155 / DS155C (E)	DS160R	DS180 / DS180C (E)	DS230 / DS230C (E)
Số xylanh	Number of cylinder		1								
Đường kính x hành trình	Bore x stroke	mm	70 X 70	75 x 75	80 x 85	85 x 90	92 x 95	95 x 106	100 x 115	102 x 105	112 x 115
Dung tích buồng đốt	Displacement	ℓ	0.269	0.331	0.427	0.510	0.631	0.751	0.903	0.866	1.132
Công suất liên tục	Cont. Out put	HP(KW)/rpm	4.0(2.94)/2000	5.0(3.7)/2000	7.0(5.15)/2200	9.0(6.61)/2200	11.0(8.10)/2200	13.0(9.55)/2200	14.0(10.3)/2200	15.0(11.00)/2200	19.0(14.00)/2200
Công suất tối đa	Rated. Out put	HP(KW)/rpm	5.0(3.7)/2400	6.0(4.4)/2400	8.0(5.88)/2400	10.5(7.71)/2400	13.0(9.55)/2400	15.5(11.40)/2400	16.0(11.8)/2400	18.0(13.23)/2400	23.0(16.90)/2200
Hệ thống làm mát	Cooling system		Hopper	Condenser	H.	C.	H.	C.	H.	C.	Radiator
Trọng lượng khô	Dry weight	Kg	56	61(66)	62	68(74)	80	84(90)	92	95(102)	135
											139(146)
											168
											174(182)
											180
											179
											185(192)
											196
											202(210)

E: Loại khởi động bằng điện; E: Electric Start Type

Note: All date subject to alteration without notice.